

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **265/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 31/5/2021

V/v: “Xin ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Tài**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Hoa Kiều**

2. Ông **Trương Hoàng Hoa**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Đỗ Thanh Phong** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa:* ông **Dương Văn Nguyễn** Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 555/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** **Nguyễn Thị A**, sinh năm 2000 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang

* **Bị đơn:** **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M1, xã N, huyện X, Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị A trình bày:*

- Về hôn nhân: chị và anh B qua tìm hiểu, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới vào năm 2018, có đăng ký kết hôn và được UBND xã N cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 87 ngày 23.11.2018. Sau khi kết hôn, lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm nguyên nhân anh B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt nên vợ chồng chị đã ly thân nhau khoảng giữa năm 2019, vợ chồng chị không có biện

pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh B nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B.

- Về con chung: vợ chồng chị có 01 con chung tên Nguyễn Gia C, sinh ngày 02/4/2020 đang sống cùng chị. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng

- Về tài sản chung, nợ chung: chị và anh B không có tài sản chung, nợ chung.

** Bị đơn Nguyễn Văn B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến;*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:*

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn Nguyễn Văn B vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng để dự phiên tòa đến lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với anh B.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: chị A và anh B tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới vào năm 2011. Ngày 23/11/2018, anh, chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 87 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Chị A xin ly hôn với anh B, anh B cư trú tại ấp M1, xã N, huyện Chợ Gạo. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "xin ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo và được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn ban đầu giữa vợ chồng anh B, chị A không lớn nhưng anh, chị không tự khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên anh, chị đã ly thân từ khoảng giữa năm 2019 cho đến nay và không có giải pháp nào hàn gắn tình cảm dẫn đến chị A xin ly hôn. Anh B được Tòa án triệu tập nhiều lần đến để trình bày ý kiến về việc chị A xin ly hôn nhưng anh vẫn không đến, điều này chứng tỏ anh không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị A và quan hệ hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân

không đạt được nên việc chị A xin ly hôn là phù hợp Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: chị A, anh B có một con chung tên Nguyễn Gia C, sinh ngày 02/4/2020, đang sống cùng chị A. Chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi con và chị yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, bắt đầu cấp dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con trưởng thành.

Xét thấy, cháu Nguyễn Gia C còn nhỏ hiện đang sống ổn định cùng chị A, chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi con, anh B vắng mặt và không có ý kiến về việc nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho chị A được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

[5] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Chị A yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Anh B vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu này.

Xét thấy, tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con, điều luật quy định: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên ...”* và tại Điều 116 quy định về mức cấp dưỡng đã quy định: *“1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.”* do đó việc chị A yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp quy định của pháp luật, phù hợp nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị A trình bày chị và anh B không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vì thế Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị A phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh B phải nộp án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[8] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị A được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng anh B tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân

sự; đối với yêu cầu xin ly hôn, yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ B Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh Nguyễn Văn B

2. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị A được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Gia C, sinh ngày 02/4/2020.

Anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*), bắt đầu cấp dưỡng khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con chung được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

Kể từ khi chị Nguyễn Thị A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu anh Nguyễn Văn B chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai thu số 0004337 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo. Như vậy, chị A đã nộp xong án phí.

Anh Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị A được quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng anh B tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- UBND xã N;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Phạm Văn Tài

